

Dự thảo 14-06

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí chuyên ngành do Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện thu**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 06 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí chuyên ngành do Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện thu như sau*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí chuyên ngành do Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện thu sau đây:

1. Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển;
2. Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, bến phao, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải;
3. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan hàng hải;
4. Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển;
5. Lệ phí đăng ký tàu biển;
6. Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu;
7. Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện;
8. Lệ phí công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLC I).

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

### 1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải biển hoặc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc cấp giấy phép kinh doanh hoạt động theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư cầu, bến cảng biển, bến phao, khu nước, vùng nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc công bố mở, đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ sở đào tạo tổ chức thi sát hạch để cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan hàng hải theo quy định.

d) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện thủy hoạt động trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển theo quy định.

đ) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện thủy hoạt động trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc cấp, xóa, thay đổi đăng ký tàu biển theo quy định.

e) Chủ sở hữu tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu (các tàu chở dầu dạng xô từ 2.000 Tấn trở lên) đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu theo Công ước CLC 1992.

g) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bằng, chứng chỉ hoạt động của thuyền viên, tàu biển phục vụ hoạt động của tàu biển theo quy định.

h) Chủ sở hữu tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần I cho tàu biển theo quy định.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tàu cá, tàu chuyên dùng phục vụ mục đích quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và thuyền viên làm việc trên các tàu thuyền đó.

## **Điều 3. Quy đổi GT của các tàu thuyền không được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận tổng dung tích để xác định số tiền phí, lệ phí**

### 1. Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi thu phí, lệ phí cơ quan thu được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

#### **Điều 4. Mức thu các khoản phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi được Cục Hàng hải Việt Nam, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện cung ứng dịch vụ công tương ứng phải nộp phí, lệ phí theo Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 5. Cơ quan thu phí, lệ phí**

Cục Hàng hải Việt Nam, Chi cục hàng hải, các cảng vụ hàng hải, cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công, dịch vụ hành chính công cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (sau đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

#### **Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí**

Khoản phí lệ phí quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau

1. Các cơ quan thu có trách nhiệm nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 1 của Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Chi phí trang trải cho việc thu lệ phí và cung ứng dịch vụ hành chính công được cơ quan thu lập dự toán chi và tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ dự toán chi bổ sung ngoài định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Số tiền phí thu được tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 của Thông tư này được quản lý, sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí được để lại 90% (chín mươi phần trăm) số tiền thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định, phê duyệt và thu phí theo các nội dung chi cụ thể sau:

- Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho cán bộ làm công tác thẩm định, phê duyệt và thu phí;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí, đi lại... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định, phê duyệt và thu phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, các máy móc thiết bị quản lý phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định, phê duyệt và thu phí;

- Chi thuê phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thẩm định, phê duyệt và thu phí;

- Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, phê duyệt và thu phí;

- Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ có liên quan trực tiếp đến việc thẩm định, phê duyệt và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

b) Tổng số tiền phí thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương) theo chương, loại, khoản, mục, tiêu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Toàn bộ số tiền phí được để lại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan thu phải cân đối vào kế hoạch tài chính năm. Quá trình quản lý sử dụng đúng nội dung chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và phải có chứng từ hóa đơn hợp pháp theo quy định. Quyết toán năm, nếu chưa chi hết số tiền được để lại chi thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9

năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2017 và thay thế Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển; Quyết định số 62/2016/QĐ-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005 quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển và các văn bản quy phạm pháp luật khác trái với quy định tại Thông tư này.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, cơ quan thu phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

#### **Nơi nhận**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Tài chính, KBNN, Sở GTVT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Chi cục HHVN tại TPHCM, HP;
- Các cảng vụ hàng hải;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin Bộ Tài chính, Bộ GTVT;
- Lưu: VT, Vụ CST (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày.... tháng....năm  
2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Biểu mức thu phí</b>		
1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển		
a)	a) Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lần đầu)	Lần	2.500.000
b)	b) Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lại do mất, rách hoặc thay đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp)	Lần	500.000
c)	c) Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lại do giả mạo, tẩy xóa hoặc cố ý làm sai lệch nội dung giấy phép do lỗi của doanh nghiệp)	Lần	2.500.000
2	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, bến phao, khu nước, vùng nước	Lần	20.000.000
3	Phí thẩm định công bố thông báo hàng hải		
a)	Phí thẩm định công bố TBHH về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước	Lần	2.500.000
b)	Phí thẩm định công bố TBHH về hoạt động của báo hiệu hàng hải và các TBHH khác	Lần	1.500.000
4	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan hàng hải		
a)	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng I, hạng II	Học viên	600.000
b)	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan quản lý hạng I, hạng II	Học viên	1.200.000
c)	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan vận hành không hạn chế, sỹ quan quản lý hạng III	Học viên	600.000
5	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển		
a)	Tàu để sử dụng	Tàu	1.000.000
b)	Tàu để phá dỡ	Tàu	2.000.000
<b>II</b>	<b>Biểu mức thu lệ phí</b>		
1	Lệ phí đăng ký tàu biển		
a)	Đăng ký lần đầu		
	- Tàu có tổng dung tích dưới 500 GT	GT-lần	5.000
		Mức thu tối thiểu không dưới 1.000.000	
	- Tàu có tổng dung tích từ 501 đến 1.600 GT	GT-lần	4.000

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Tàu có tổng dung tích từ 1.601 đến 3.000 GT	GT-lần	3.500
	- Tàu có tổng dung tích từ 3.001 GT trở lên	GT-lần	2.500
b)	Đăng ký có thời hạn, đăng ký tạm thời	30% mức thu đăng ký không thời hạn	
c)	Đăng ký tàu biển đang đóng	30% mức thu đăng ký không thời hạn	
d)	Cấp lại đối với các loại giấy tờ về đăng ký tàu biển		
	- Cấp lại giấy đăng ký (do mất, cũ rách)	10% mức thu đăng ký không thời hạn	
	- Thay đổi đăng ký (do thay đổi về tên tàu biển; tên chủ tàu biển, tên chủ sở hữu tàu biển; thay đổi kết cấu hoặc thông số kỹ thuật của tàu biển; thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển hoặc các thông tin khác trong Giấy đăng ký)	5% mức thu đăng ký không thời hạn	
đ)	Xóa đăng ký tàu biển	Lần	200.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động của tàu biển		
a)	Cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tổn thất do ô nhiễm dầu theo công ước CLC 1992	Lần	200.000
b)	Cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu theo công ước BCC 2001	Lần	200.000
c)	Cấp giấy định biên an toàn tối thiểu	Lần	200.000
d)	Cấp trích lục hoặc bản sao từ Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam	Lần/Tàu	30.000
3	Lệ phí cấp chứng chỉ, sổ thuyền viên cho thuyền viên; chứng chỉ cho hoa tiêu hàng hải		
a)	Cấp mới, cấp lại, gia hạn các loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (kể cả các loại chứng chỉ, giấy chứng nhận, giấy công nhận, giấy xác nhận khác)		
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	Giấy	150.000
	- Giấy xác nhận việc cấp GCN	Giấy	100.000
	- Giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	Giấy	100.000
	- Giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính	Giấy	150.000
	- Giấy chứng nhận tiếng Anh hàng hải	Giấy	150.000
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	Giấy	150.000
	- Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	Giấy	150.000
b)	Cấp mới cấp lại hộ chiếu thuyền viên (mức thu có hiệu lực đến 01/7/2017 khi Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015 có hiệu lực áp dụng)	Hộ chiếu	150.000

<b>STT</b>	<b>Tên phí, lệ phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
c)	Cấp mới, cấp lại số thuyền viên (bao gồm cả đăng ký vào sổ danh bạ thuyền viên)	Số	350.000
d)	Cấp sổ ghi nhận huấn luyện	Số	350.000
đ)	Xác nhận các loại nhật ký hàng hải	Số/lượt	30.000